

Chế độ thuế của Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa giai đoạn 1945-1951

Wang Shuhui*

Tóm tắt: Bài viết này trình bày một cách toàn diện về hệ thống và chính sách thuế của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ năm 1945 đến năm 1951 dựa trên những tài liệu lưu trữ tiếng Việt. Trong giai đoạn này, hệ thống thuế của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cơ bản vẫn gồm hai loại: loại thứ nhất là thuế trực thu, loại thứ hai là thuế quan - thuế gián thu. Để đáp ứng yêu cầu kháng chiến chống thực dân Pháp, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa điều chỉnh không ngừng chính sách thuế, nên hệ thống thuế cũng được chỉnh đốn lại trong giai đoạn này, nhưng không mang lại hiệu quả khả quan trong tăng thu nhập tài chính quốc gia.

Từ khóa: thuế trực thu; thuế trước bạ; thuế quan; thuế gián thu.

Ngày nhận 20/3/2024; ngày chỉnh sửa 06/5/2024; ngày chấp nhận đăng 30/12/2024

DOI: <https://doi.org/10.33100/tckhxnvn10.6.WangShuhui>

1. Mở đầu

Nghiên cứu về chế độ thuế của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa giai đoạn 1945-1951 đã có một số công trình được công bố. Từ những năm 50 đến đầu những năm 60 của thế kỉ XX đã có nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử tài chính Việt Nam. Tuy vậy, vẫn chưa có một nghiên cứu nào trình bày một cách hệ thống về vấn đề trên. Bài viết này sẽ tiếp nối những nghiên cứu hiện có về chế độ thuế của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn 1945-1951 dựa theo những nguồn tài liệu lưu trữ.

Xét qua tình hình nghiên cứu về vấn đề này, thành quả nghiên cứu bằng tiếng Trung không nhiều chỉ có hai bài viết liên quan là: *Tài chính Quốc gia Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* (Lê Văn Hiến 1958), *Sự phát triển nền*

tài chính của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Trịnh Văn Bính 1961). Trong một số nghiên cứu bằng tiếng Việt như: *Lịch sử tài chính Việt Nam* (Viện Khoa học Tài chính 1993), *70 năm tài chính Việt Nam (1945-2000)* (Bộ Tài chính 2015), v.v., nhìn chung, chế độ thuế chưa được trình bày một cách hệ thống và rõ ràng. Bài viết này tìm hiểu chế độ thuế của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gồm: hệ thống thuế được kế thừa từ thời trước, những thứ thuế mới được đặt ra, biện pháp tính thuế, thu thuế và quá trình diễn biến của chính sách thuế v.v..

Để duy trì sự hoạt động của bộ máy hành chính và đáp ứng được nhu cầu kháng chiến, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa áp dụng nhiều biện pháp để tăng thu nhập tài chính từ năm 1945 đến năm 1951. Nhìn chung, nguồn thu tài chính của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gồm ba loại: thu về thuế, thu về các nguồn khác (xổ số, công trái, lạc quyền v.v.) và phát hành tiền tệ, trong đó, phát hành tiền tệ là phương thức tăng thu

* Học viện chủ nghĩa Mác, Trường Đại học Sư phạm Thiểm Tây, Trung Quốc;
email: wangshuhuijiayou@163.com

nhập tài chính quan trọng nhất trong giai đoạn này và chỉ là một biện pháp nhất thời; việc tổ chức lạc quyền và phát hành xổ số, công trái cũng là những biện pháp cấp bách. Thông thường, thuế là nguồn thu chủ yếu cho nền tài chính quốc gia nhưng từ năm 1945 đến năm 1951, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gặp phải những khó khăn về mặt chủ quan và khách quan trong lĩnh vực kinh tài. Hệ quả của tình trạng này là số thu về thuế không chỉ chưa được dồi dào ngay từ đầu mà còn bị suy sụp nghiêm trọng khi vấn đề lạm phát xuất hiện trong Khu tự do - khu vực do Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kiểm soát. Chính vì vậy, tình hình tài chính của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã đứng trước một cục diện hết sức nguy hiểm vào những năm 1948-1951. Chế độ thuế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn này cũng như bộ máy tài chính, vẫn tiếp tục vận hành theo những luật lệ thời kỳ Pháp thuộc, cơ bản vẫn chia thành hai loại là thuế quan - thuế gián thu và thuế trực thu. Bài viết này lấy ngày 19/12/1946 làm ranh giới, chia chế độ thuế Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ năm 1945 đến 1951 thành hai giai đoạn được trình bày cụ thể dưới đây.

2. Chế độ thuế từ ngày 2/9/1945 đến ngày 19/12/1946

2.1. Thuế trực thu

Hệ thống thuế trực thu vốn gồm: thuế thân, thuế môn bài, thuế lợi tức, thuế điền thổ, thuế thổ trạch, thuế thuyền, thuế xe đạp v.v.. Theo tinh thần xây dựng một nước dân chủ cộng hòa và khôi phục cuộc sống xã hội, những thứ thuế trực thu cũ được điều chỉnh lại ngay sau khi Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Tình hình điều chỉnh cụ thể như sau:

Thuế thân: Ngày 7/9/1945, Chính phủ Lâm thời tuyên bố “chế độ thuế khóa hiện hành sẽ thay đổi dần” và bãi bỏ thuế thân (Phông Phủ Thủ tướng 1945: Sắc lệnh số 11, hồ sơ số 1).

Thuế môn bài: Nhằm khuyến khích phát triển thương mại, Chính phủ quyết định các hạng môn bài chính tăng dưới 50 đồng nay bỏ hẳn, các hạng môn bài từ 50 đồng trở lên được miễn hẳn số bách phần phụ thu cho ngân sách Bắc, Trung, Nam Bộ và cho ngân sách hàng tỉnh vào ngày 27/9/1945 (Phông Phủ Thủ tướng 1945: Sắc lệnh số 38, hồ sơ số 1). Tuy nhiên, điều này dẫn đến nhiều vấn đề tiêu cực, như vệ sinh công cộng, thị trường hỗn loạn và khó giám đốc¹ v.v. Vì vậy, sắc lệnh này đã bị bãi bỏ vào ngày 8/6/1946 (Phông Phủ Thủ tướng 1946: Sắc lệnh số 101, hồ sơ số 3).

Thuế điền thổ: Trong thời kỳ Pháp thuộc, thuế điền thổ tại Trung Bộ và Bắc Bộ có hai loại: một là thuế “điền” áp dụng cho những ruộng đất chuyên trồng lúa, hai là thuế “đất” áp dụng cho những ruộng đất không chuyên trồng lúa, đồng thời thuế biểu áp dụng cho người Pháp và người Việt khác nhau (Hồ Tuấn Dung 2003: 41-42). Năm 1945, xảy ra nạn lụt ở nhiều tỉnh, vì vậy ngày 26/10 Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quyết định thuế điền nhất luật giảm đi 20%, các địa phương bị nạn lụt thì được miễn thuế điền (Phông Bộ Tài chính 1945: Nghị định số 19, hồ sơ số 4).

Sang năm 1946, thuế điền thổ được điều chỉnh lại. Thuế biểu mới áp dụng tại Bắc bộ được ban bố vào ngày 16/5/1946, gồm thuế biểu thuế điền thổ áp dụng thống nhất đối với người Việt và người Pháp và thuế biểu đánh theo chế độ đồn điền (Phông Phủ Thủ tướng 1946: Sắc lệnh số 69, hồ sơ số 3), quy định cụ thể như sau:

¹ Tình hình miễn thuế được thi hành đúng theo quy định hay không.

Bảng 1: Thuế biểu thuế điền thổ Bắc Bộ ngày 16/5/1946

Thuế biểu thuế điền thổ tại Bắc Bộ năm 1946		Thuế biểu thuế điền thổ áp dụng vào trường hợp chịu thuế theo chế độ đồn điền năm 1946	
Ruộng hạng nhất 1 mẫu ta (3600 thước vuông)	12đ/năm	Hạng nhất 1 mẫu tây (10,000 thước vuông)	20đ/năm
Ruộng hạng nhì	10đ/năm	Hạng nhì	12đ/năm
Ruộng hạng ba	8đ/năm	Hạng ba	8đ/năm
Đất hàng nhất	12đ/năm	Hạng tư	5đ/năm
Đất hàng nhì	8đ/năm	Hạng năm	2.5đ/năm
Đất hàng ba	3đ/năm	Hạng sáu	1đ/năm
Đất hàng tư	1đ/năm	Hạng bảy	0.2đ/năm
Đất hàng năm	0.10đ/năm		
Nếu ruộng đất tính diện tích bằng mẫu tây (10,000 thước vuông) thuế biểu kể trên sẽ nhân lên 2,7.			

Biểu thuế điền thổ mới thống nhất áp dụng cho người Việt và người Pháp tại Trung Bộ cũng được ban bố vào ngày 29/5/1946, và thi hành kể từ ngày 1/1/1946 (Phòng Phủ Thủ tướng 1946: Sắc lệnh số 78, hồ sơ số 3).

Bảng 2: Thuế biểu thuế điền thổ Trung Bộ ngày 29/5/1946

1. Ruộng và đất có hưởng thủy lợi nông giang	Hạng nhất 1 mẫu ta (4979 thước vuông 25)	20đ/năm
	Hạng nhì	18đ/năm
	Hạng ba	16đ/năm
2. Ruộng thường	Hạng nhất 1 mẫu ta (4979 thước vuông 25)	13đ/năm
	Hạng nhì	10đ/năm
	Hạng ba	7đ/năm
	Hạng tư	4đ/năm
3. Đất thường	Hạng nhất 1 mẫu ta (4979 thước vuông 25)	13đ/năm
	Hạng nhì	10đ/năm
	Hạng ba	6đ/năm
	Hạng tư	4đ/năm
	Hạng năm	2đ/năm
	Hạng sáu	1đ/năm
	Hạng bảy	0.2đ/năm
Nếu ruộng đất tính diện tích bằng mẫu tây (10,000 thước vuông) thuế biểu kể trên sẽ nhân lên 2 lần.		

Trong bối cảnh kinh tế khu vực Trung Nam Bộ gặp khó khăn bởi tình hình chiến sự lan rộng, Chính phủ Việt Nam Dân chủ

Cộng hòa quyết định trong niên khóa 1946 giảm 15% thuế điền thổ cho nhân dân các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và

Phủ Yên vào ngày 29/5/1946 (Phông Phủ Thủ tướng 1946: Sắc lệnh số 79, hồ sơ số 3).

Thuế thổ trạch: Ngày 30/1/1946 Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định kể từ ngày mùng 1/1/1946 bãi bỏ thuế thổ trạch ở thôn quê. Những nhà ở, những xưởng thợ, những kho chứa dù bằng gạch, bằng gỗ, bằng bê tông, bằng kim khí, lợp ngói hay tôn, v.v. ở ngoài phạm vi các thành phố và các tỉnh lỵ, chỉ phải chịu thuế đất ở thôi (Phông Phủ Thủ tướng 1946: Sắc lệnh số 15, hồ sơ số 2).

Thuế thuyền ở Trung Bộ và Bắc Bộ được điều chỉnh vào ngày 14/6/1946, được quy định bắt đầu từ niên khóa 1946, những thuyền đi lại ở các sông trong địa hạt Bắc Bộ phải chịu một thứ thuế vãng lai ấn định là:

Những thuyền trọng tải dưới 10 tạ ta (một tạ ta là 60 cân tây) được miễn thuế, nhưng phải có thẻ hoành then hàng năm định giá là 5 đồng.

Thuyền từ 10 đến 20 tạ ta phải chịu thuế 25 đồng một năm.

Trên 20 tạ ta thuế cứ tăng thêm 15 đồng mỗi khi hơn lên 10 tạ (nhưng số tăng không đầy 10 tạ cũng kể là 10 tạ để tính thuế) (Phông Phủ Thủ tướng 1946: Sắc lệnh số 106, hồ sơ số 3).

Thuế trước bạ, công sản và quan thủ điền thổ cũng là một hệ thống thuế trực thu cũ được kế thừa từ thời trước, do Nhà Trước bạ - Công sản - Quan thủ điền thổ phụ trách những việc thu thuế, bảo vệ và quản trị công sản, lập và quản lý địa bộ v.v..

Thuế trước bạ vốn gồm những thứ thuế trước bạ, thuế di sản, thuế tem, thuế các hội, thuế bảo hiểm, thuế tỷ lệ mỏ, thuế thù lao v.v.. Số thu phần chính trong giai đoạn này đến từ thuế trước bạ và thuế tem nhờ ở sự lạm dụng nhiều và thời giá tài sản lên cao. Những thứ thuế các hội và thuế khai mỏ giảm đi nhiều, vì các hội buôn Pháp chưa chịu trả thuế như trước, và việc khai mỏ bị đình trệ vì tình thế.

Về công việc trước bạ vẫn theo luật lệ thời Pháp thuộc, đó là các văn tự, khế ước và chúc thư đều phải làm thành hai bản, đưa nhà chức trách thị thực rồi đưa trước bạ ở Sở Trước bạ văn tự hay ở Ngân khố hàng tỉnh (Công báo năm 1946, số 1: 46-47).

Thẻ lệ thị thực thi hành những điều đã quy định trong Sắc lệnh 59 được ban bố vào ngày 15/11/1945. Ở hương thôn, các giấy tờ sẽ do Ủy ban nhân dân hàng xã thị thực. Ở các thành phố, quyền thị thực thuộc Ủy ban nhân dân Khu phố thi hành và Ủy ban nhân dân thị xã duyệt ý. Nếu sự thị thực sai lầm xảy ra thiệt hại cho tư nhân, thì công quỹ của làng hay của thành phố phải bồi thương. Vì vậy, cho phép Ủy ban thị thực được thu một số tiền lệ để sung vào công quỹ của làng hay của thành phố tính như dưới đây:

i. Thị thực chúc thư và văn tự, chuyên mai bất động sản:

1đ 00 đến 1,000 đ 00	1%
1.000.01 đến 2.000.00	0,75%
2.000.01 đến 4.000.00	0,50%
4.000.01 đến 10.000.00	0,25%
10,000,00 trở lên	0,1%

Tiền lệ thị thực này tính theo giá tài sản biên trong văn tự, nếu là khế ước mậu dịch bất động sản thì tiền lệ sẽ tính theo giá của bất động sản to nhất.

ii. Thị thực các khế ước khác: tiền lệ thị thực định là 1 đ 00 mỗi khế ước, bất kỳ khế ước ấy làm thành mấy bản cũng vậy (Phông Phủ Thủ tướng 1945: Sắc lệnh số 59, hồ sơ số 2).

Về cách thức trước bạ: Những văn tự ở hương thôn hiện chưa trước bạ thì nay đưa trình Ủy ban hàng xã, Ủy ban hàng xã thị thực xong, thu tập lại rồi cứ cuối tháng đưa lên, hoặc gửi lên tỉnh để chuyển sang Ngân khố trước bạ. Viên chức phụ trách việc trước bạ sẽ tính tiền thuế trước bạ của mỗi khế

ước và báo cho Ủy ban hàng xã biết để thu ở tư nhân đưa nộp Ngân khố. Khi các văn tự trước bạ hoàn tất sẽ được mang hay gửi về làng trả lại cho tư nhân. Người có văn tự chỉ nộp thuế trước bạ chiếu theo số thuế để sau văn tự mà thôi. Tiền lệ phí của uỷ viên phụ trách việc đưa văn khế lên tỉnh hay tiền bưu phí về việc này thì do quỹ hàng xã phải chịu và trích ở khoản tiền thị thực ra.

Thuế tem: Cách thu thuế tem gồm có dán tem hay dùng giấy tín chỉ, duyệt tem, đóng dấu tem và thu thuế theo lối làm sổ tem. Tem dùng để dán từ trước đến ngày 19/12/1946 là kiểu cũ in hồi Pháp thuộc và chỉ đóng thêm chữ “Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”. Để hợp với giá thị trường và tăng thu nhập ngân sách, đến năm 1946, Bộ Tài chính tiến hành điều chỉnh giá giấy tín chỉ và tem thuế, khôi phục việc thu thuế tem và thuế trước bạ đối với các khế ước trung thầu đã ngừng từ ngày mùng 5/1/1940, bãi bỏ thù lao của các công chứng và hồ giá viên, tất cả những thù lao thu được của các công chứng và hồ giá viên đều phải bỏ vào công quỹ; khôi phục việc thu thuế cho những việc sao lục bản lưu các văn tự chuyển dịch, cầm cố, phân chia bất động sản và các chúc thư, nhưng miễn thuế tem đơn cho các học trò v.v.. Sau khi Nam Bộ kháng chiến xảy ra, để bảo vệ quyền lợi của đồng bào Nam Bộ, Chính phủ tạm hoãn thời hạn tiêu diệt những việc đăng ký cầm cố (délai de prescription des inscriptions hypothécaires)....

Về việc quản trị công sản: Nha Trước bạ - Công sản - Điền thổ phụ trách việc quản trị các tài sản bị tịch thu hay bị sai áp, các di sản vô thừa kế và tài sản vô thừa nhận. Về mặt chính sách quản trị các tài sản trên, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bỏ việc sai áp các tài sản Anh, Mỹ, Hà Lan do nghị định Toàn quyền cũ thiết lập trong những ngày 13 và 22/12/1941 vào ngày 10/9/1945; tiếp quản những đất đai trước kia thuộc quyền Nhà binh

Pháp cũ vào ngày 22/1/1946; quản trị và thanh toán tài sản các hội bị giải tán vào ngày 22/4/1946. Theo thỏa thuận giữa Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp, Nha Trước bạ tiếp nhận những tài sản tịch thu của tội nhân vào ngày 7/5/1946. Để giúp đỡ ngân sách Trung Bộ, cho phép Ủy ban Hành chính Trung Bộ có thể đề nghị với Bộ Tài chính cho phép nhận hay tư nhân thuê những công sản của Triệu đình nhà Nguyễn vốn chỉ có Chính phủ Trung ương mới có quyền sử dụng vào ngày 19/6/1946, những bản khế ước cho thuê sẽ do Nha Trước bạ - Công sản - Điền thổ soạn thảo và Bộ trưởng Bộ Tài chính duyệt y.

Về việc quan thủ điền thổ: Theo chế độ cũ, dân chúng xin lập bằng khoán điền thổ, xin đăng ký một chứng thư, hay muốn hỏi xem sổ địa bạ ở Sở Bảo thủ điền thổ, phải nộp ba thứ tiền gồm có: một số tiền cho công quỹ; một số tiền hoa hồng cho viên chủ sự, và khởi thủy khi lập sổ địa bạ; một số tiền vào quỹ bảo đảm cho tư gia. Ngày 15/10/1945, Bộ Tài chính quy định những số tiền hoa hồng đã đặt ra cho riêng các ông chủ sự các phòng thuế trước bạ và các phòng bảo thủ điền thổ đều phải nộp cả vào quỹ ngân sách Trung ương kể từ ngày 19/8/1945 (Phông Bộ Tài chính 1945: Nghị định số 6/tc về tiền hoa hồng cho ông chủ sự thuế trước bạ, hồ sơ số 14; Phông Bộ Tài chính 1946: Công văn số 31 về việc đăng ký hay hỏi xem địa bạ, hồ sơ số 25). Sang năm 1946, Bộ Tài chính chỉnh đốn lại những khoản tiền trên. Kể từ ngày mùng 1/2/1946 các tiền quan phí mà dân chúng phải nộp ở các phòng bảo thủ điền thổ gồm có hai thứ định như sau đây: một là số tiền lệ nộp vào ngân quỹ Trung ương để bù vào các phí tổn do ngân quỹ ấy phải chịu để tổ chức và tiến hành công việc bảo thủ điền thổ; hai là số tiền góp vào quỹ đảm bảo để bồi thương cho tư nhân về những thiệt hại do sự nhầm lẫn trong việc lập sổ địa bạ, hoặc đăng ký vào địa bạ. Những quan phí ấy định giá như sau:

Bảng 5: Tiền quan phí về trước bạ năm 1946

A. tiền đóng vào ngân quỹ	1. Về việc lập địa bạ và bằng khoán điền thổ	0.20% ít nhất thu 1 đồng
	2. Về việc đăng ký vào địa bạ những khế ước cấu tạo, chuyển dịch, hoặc thủ tiêu các vật quyền	0,20% ít nhất thu 1đ00
	3. Đăng ký những chứng thư bảo cứu vật quyền, những lệnh quan tòa cho phép tạm cầm bắt động sản, các tờ tổng đặt, tịch biên, các biên bản phân địa giới	2đ 00
	4. Phát bản sao các bằng khoán điền thổ, bản sao tờ chứng thực đăng ký nếu bị thất lạc hay cũ nát (ngoài tiền giấy 1 đồng nói ở khoản 6 dưới) mỗi bản	2,00
	5. Xem sổ địa bạ: a. xin mỗi tờ chứng nhận rằng 1 bằng khoán điền thổ hoặc 1 chứng thực đăng ký có đúng với sổ địa bạ hay không; b. xin giấy chứng nhận rằng một vật quyền thuộc của ai, hoặc 1 bất động sản có bị nợ nần, hay chịu địa dịch gì không, chứng nhận mỗi điều lấy c/ xin giấy chứng nhận không có công nợ d/ xin mỗi bản sao các khế ước, hoặc mỗi bản sao các tờ biên giải trong bằng khoán, mỗi trang	1,00 0.50 và ít nhất phải lấy 1,00 1,00 0,50 và ít nhất phải trả 1,00 (mỗi trang nhiều nhất viết 30 dòng, mỗi dòng 15 vắn
	6. Tiền giấy: mỗi tờ bằng khoán điền thổ, hoặc mỗi tờ chứng thực đăng ký	1,00
B.	Tiền góp vào quỹ bảo đảm	0,10% mà ít nhất là 0,50

(Phông Bộ Tài chính 1946: Nghị định số 199/tc về tiền quan phí phải nộp ở các phòng Bảo thủ điền thổ, hồ sơ số 14)

Cách tính quan phí như sau: một là khi lập địa bạ và bằng khoán điền thổ, thì tính theo trị giá bất động sản do các tài chủ khai lúc lấy bằng khoán; hai là khi đăng ký vào địa bạ thì tính theo giá tiền ghi trong chứng thư cấu tạo, chuyển dịch hay thủ tiêu các vật quyền. Nếu chứng thư không ghi rõ giá tiền thì quan phí sẽ tính theo trị giá do lời khai của tài chủ. Nếu là chứng thư (a) cầm nhà hay xóa nợ thì tính vào số nợ và các tiền ngoại phụ, (b) gán nợ thì tính vào số nợ được gán, (c) xóa nợ do chủ nợ chia nhau tiền bán đầu giá nhà thì tính vào số tiền chia, (d) xóa một phần nợ hay thanh toán một phần các bất động sản đem cầm thì tính vào phần nợ được xóa hay vào giá khai phần bất động sản được thanh toán. Số tiền chịu quan phí phải đánh tròn từng 10 đồng một. Nếu số tiền ghi trong chứng thư là tiền ngoại

quốc, thì trước khi tính quan phí, phải tính tiền ngoại quốc ra tiền Việt Nam theo thời giá ngày làm đăng ký đã. Nếu con nợ đem cầm nhiều bất động sản để bảo đảm một món nợ mà những bất động sản ấy đã theo chế độ Bảo thủ điền thổ, thì khi đăng ký chỉ tính tiền quan phí bách phần một lần vào một bất động sản. Còn những bất động sản kia, mỗi cái chỉ chịu tiền đăng ký tối thiểu là 1 đồng nộp cho ngân quỹ và 0,50 đồng góp vào quỹ bảo đảm. Nếu trong những bất động sản đem cầm có cái chưa theo chế độ Bảo thủ điền thổ, thì tiền quan phí bách phần sẽ thu ở phòng Bảo thủ điền thổ. Ở phòng chuyển tả khế ước chỉ được thu quan phí tối thiểu thôi. Việc xóa nợ cũng tính theo quy tắc trên này.

Về cách thức thu quan phí: Các thứ tiền quan phí phải tính theo giá biểu thi hành

ngày phát bằng khoán điền thổ, ngày tư nhân xin đăng ký, hoặc xin hỏi xem địa bạ, và thu ngay lập tức. Số tiền quan phí do Sở Bảo thủ điền thổ thu phải biên lai rõ ràng như: (i) tiền lập địa bạ và bằng khoán sẽ biên ngay ở trang đầu tờ bằng khoán; (ii) các tiền khác sẽ làm biên lai kê rành từng món.

Về tố tụng: Nếu so với thời giá, số tiền ghi trong chứng thư hay do các tài chủ khai nộp quan phí xét ra kém quá, thì viên chủ sự phòng Bảo thủ điền thổ có quyền xin giám định thời giá ấy, và sẽ thu thêm quan phí nếu cần. Người đương sự phải nộp thêm số tiền phạt ngang số quan phí ấy và các phí tổn về việc tố tụng. Thủ tục phải theo trong việc giám định thời giá và thủ tục tố tụng về bảo thủ điền thổ, theo như thể lệ định cho việc thu thuế trước bạ (Phòng Bộ Tài chính 1946: Nghị định số 199/tc về tiền quan phí phải nộp ở các phòng Bảo thủ điền thổ, hồ sơ số 14).

Ngoài việc điều chỉnh lại những thứ thuế cũ, trong giai đoạn này Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa còn đặt ra những thứ thuế mới để bù lại những tổn thất do bãi bỏ những thứ thuế cũ gây nên và tăng thu tài chính. Những thứ thuế trực thu mới đặt ra có thuế du hí công cộng, thuế đặc biệt sát sinh, thuế đặc biệt xe hơi vận tải, thuế đặc biệt đảm phụ vận tải.

Thuế du hí công cộng lập vào ngày 7/1/1946, đối tượng thu thuế là rạp hát, rạp chiếu bóng, tiệm khiêu vũ, nhà ả đào, cuộc đua ngựa v.v.. Thuế này do những người tổ chức cuộc vui làm trung gian phải chịu trách nhiệm thu và trả lại cho công khó. Những trường hợp sau đây được miễn thuế này: một là những cuộc du hí tổ chức để lấy tiền thu được hoàn toàn giúp các cơ quan có tính cách công cộng, những việc từ thiện hay cứu tế được công nhận là có tính cách ích chung; hai là những cuộc du hí kể trên tổ chức tại các nơi thôn xã, không sát nhập vào một thành phố hay một tỉnh lỵ nào.

Thuế thu vào các rạp hát tính là 15% giá tiền vé bán cho công chúng. Nếu rạp hát đưa trình sổ sách biên rõ tổng số thu hoạch từng tháng và có giữ sổ cuống vé đã bán làm bằng, thì thuế mỗi tháng tính theo 15% số thu hoạch tháng trước. Nếu không có sổ sách hay sổ sách không đáng tin, thuế mỗi tháng sẽ đánh theo lời bao biện sau này: rạp hát phải đưa trình bản đồ và bảng kê tiền các hàng ghế, kiểm soát viên sẽ tính như tất cả các hạng vé đều bán được hết, lấy 15% số tiền đó và nhân với 20 ngày. Đến ngày 6/5/1946, thuế đặc biệt về các rạp hát Trung Bộ nâng lên đến 20%. Những gánh hát hay gánh xiếc rong ghé qua từng tỉnh trong một thời hạn ngắn và những buổi diễn bất thường do một nhóm nghệ sĩ hay một đoàn thể tổ chức cũng phải trả thuế trước khi diễn. Thuế 15% sẽ tính theo số và giá các chỗ ngồi dành cho công chúng nhân với số các buổi diễn. Thuế thu vào các rạp chiếu bóng cũng theo thể thức như nói trên đây, nhưng thuế biểu định là 25% giá tiền vé bán cho công chúng. Thuế thu vào các tiệm khiêu vũ định là 35% số tiền thu được (chưa kể tiền thuế). Thuế mỗi tháng căn cứ vào số tiền thu được tháng trước ghi trong sổ kế toán và có bản sao phiếu thu tiền minh chứng. Nếu không có sổ sách rõ ràng hay không đáng tin, thuế sẽ đánh theo lời bao biện căn cứ vào số thu trung bình hàng ngày nhân với 30 ngày. Những tiệm ăn, các hàng cà phê, quán rượu, hàng bánh kẹo, các tiệm giải khát hay phòng trà, nếu có phòng khiêu vũ, cũng phải chịu thuế này tính theo 35% số tiền tổng thu trong cửa hàng, không phân biệt là khách chỉ đến ăn uống, hay khách đến khiêu vũ. Những cuộc ca vũ, khiêu vũ công cộng hay khiêu vũ bất thường tổ chức vào dịp chợ phiên hay khánh tiết nào mà không có mục đích cứu tế hay tính cách công ích, cũng đều phải theo như thể thức nói trên đây.

Thuế thu vào các nhà ả đào tính theo số ả đào và ca nữ trong nhà. Trong hai thành phố Hà Nội và Hải Phòng (kể cả ngoại thành) thuế mỗi tháng định là 20 đồng một ả đào hay một ca nữ. Trong hai thành phố Nam Định và Vinh, thuế mỗi tháng định 15 đồng một ả đào hay một ca nữ. Đối với các tỉnh khác, thuế mỗi tháng định là 10 đồng một ả đào hay một ca nữ. Ít lâu sau, vì sự thu thuế gặp khó khăn, cách thức tính thuế đổi thay bằng tính thuế bao biện.

Về cuộc đua ngựa, thuế biểu định là 100% vào giá tiền vé vào cửa và ít nhất là 1 đồng (dù giá vé dưới 1 đồng). Trong mỗi thành phố hay tỉnh, kiểm sát viên thuế trực thu kiểm soát thuế này, mỗi tháng kiểm soát viên tính thuế và gửi cho người chủ tiệm hay người đứng tổ chức cuộc đua ngựa, một “giấy báo nộp tiền” và đồng thời gửi cho Sở Kho bạc một “lệnh thu tiền”. Nếu làm trái các

điều kể trên hay có hành động ả lậu hay sai lạc thuế này, thì người đứng tổ chức đua ngựa phải chịu phạt một số tiền gấp mười lần số tiền thuế ả lậu hay sai lạc (Phòng Bộ Tài chính 1946: Nghị định số 139/tc, hồ sơ số 14; Phòng Bộ Tài chính 1946: Nghị định số 360/tc về nâng cao thuế suất thuế đặc biệt về các rạp hát Trung Bộ, hồ sơ số 14; Phòng Bộ Tài chính 1946: Công văn số 1543/vp Bộ trưởng Bộ Tài chính gửi ông giám đốc Nha Thuế trực thu, hồ sơ số 17).

Thuế đặc biệt sát sinh được lập ra từ ngày 5/2/1946 và bắt đầu thi hành kể từ ngày 10/2/1946, đánh vào những súc vật (trâu, bò, lợn, cừu, dê, ngựa) được đưa ra làm thịt để ăn hay bán. Thuế này do những người chủ sát sinh chịu. Thuế biểu định như sau:

	Bắc Bộ	Trung Bộ	Nam Bộ
Trâu, nghé, bò, bê, ngựa mỗi con	30đ	20đ	15đ
Lợn (heo), dê, cừu mỗi con	15đ	10đ	8đ

(Phòng Bộ Tài chính 1946: Nghị định số 194/tc về đặt ra thuế đặc biệt sát sinh, hồ sơ số 14)

Ở thôn quê, người sát sinh, trước khi đưa súc vật ra giết thịt, phải khai và nộp thuế ở Ủy ban hàng xã. Ủy ban hàng xã có trách nhiệm giữ một quyển sổ (có đánh số chương, và mỗi chương giấy phải có đóng dấu trước của Ủy ban cấp trên) biên rõ: ngày, tháng, tên, họ, chỗ ở của người sát sinh, số súc vật làm thịt và số thuế đã thu. Khi thu thuế, Ủy ban sẽ yêu cầu người chủ sát sinh ký vào sổ để chứng thực. Cuối mỗi tháng, Ủy ban hàng xã phải đưa nộp số thuế đã thu cho Ủy ban hàng huyện kèm theo một bản thống kê cùng quyển sổ thu thuế nói trên để sát thực. Ủy ban hàng huyện nhận thuế và ký vào quyển sổ của Ủy ban hàng xã. Ủy ban hàng huyện phải phụ trách chuyển nộp số thuế này lên Ủy ban hàng

tỉnh, kèm theo một tờ thống kê những số thuế đã thu của các Ủy ban hàng xã trong tháng vừa qua. Ở thành phố hay tỉnh lỵ có lò sát sinh công cộng, do một người hay một đoàn thể đứng đầu, người chủ lò sát sinh phải khai trước với ủy ban địa phương số súc vật giết thịt hàng ngày. Người chủ lò sát sinh phải phụ trách thu thuế trước khi giết thịt và phải giữ một quyển sổ theo như thể thức nói trên. Cuối mỗi tuần lễ, người chủ lò sát sinh phải đưa nộp số thuế đã thu cho ủy ban địa phương, kèm theo một bản tổng kê cùng quyển sổ thu thuế để sát thực. Chiếu theo những bản tổng kê nói trên, các phòng thuế trực thu thuộc các tỉnh hay thành phố sẽ làm sổ thuế tổng thu trong mỗi tháng. Ủy ban hành chính hàng tỉnh hay thành phố

phải phụ trách kiểm soát thuế này, thu những số thuế của hàng huyện hay của các lò sát sinh đưa nộp, và phải chuyển nộp số thuế đã thu vào Kho bạc. Những người ẩn lậu và những người dung túng sự ẩn lậu sẽ đều bị phạt gấp năm lần số thuế phải đóng theo thường lệ (Phòng Bộ Tài chính 1946: Nghị định số 194/tc về đặt ra thuế đặc biệt sát sinh, hồ sơ số 14).

Để hoàn thiện về việc kiểm soát thuế đặc biệt sát sinh, theo quy định ngày 9/5/1946 của Bộ Tài chính, các kiểm soát viên thuế trực thu cũng được quyền kiểm soát thuế đặc biệt sát sinh, và sau khi nhận tiền, các nhân viên phụ trách việc thu thuế này phải phát một thứ vé riêng cho người nộp thuế (Phòng Bộ Tài chính 1946: Thông tư số 2000 tc về việc kiểm soát thuế đặc biệt sát sinh, hồ sơ số 18). Nhằm mục đích đẩy mạnh sản xuất, ngày 30/5/1946 Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định những lò sát sinh ở toàn Bắc Bộ phải đóng cửa một thời gian là 24 giờ trong một tuần lễ, trong ngày ấy, cấm không được bán, bày ra hàng để bán các thứ thịt trâu, bò, lợn, cừu, đồ tươi hay ướp, và cũng quy định số lượng tối đa trâu bò mỗi tỉnh ở Bắc Bộ mỗi tháng được phép giết (Phòng Phủ Thủ tướng 1946: Sắc lệnh số 88, hồ sơ số 3).

Thuế đặc biệt xe hơi vận tải: Lập ra từ ngày 5/2/1946, bắt đầu thi hành từ ngày 1/2/1946 đánh vào các xe hơi vận tải, sau được bổ sung nhiều lần. Thuế này tính theo số chỗ ngồi dành cho hành khách hay sức trọng tải của mỗi xe theo như giấy phép của Sở Công chính. Thuế mỗi tháng, mỗi chỗ ngồi, hay trọng tải mỗi tạ định là: xe hơi hạng lịch sự 20 đồng, xe hơi hàng thường là 15 đồng. Các chủ hãng vận tải xe hơi hay hãng cho thuê xe hơi phải khai ở phòng thuế trực thu địa phương trước ngày 20 tháng hai dương lịch, như có bao nhiêu xe dụng vào việc vận tải, số xe và kiểu xe, số chỗ ngồi hay sức vận tải, xe chạy những đường nào. Thuế đặc biệt này phải nộp ở Ngân khố

hàng tỉnh hay thành phố trong thượng tuần mỗi tháng, trừ tháng hai năm 1946, hạn nộp thuế chậm nhất là đến ngày 28 là cùng. Khi nộp thuế, Sở Ngân khố sẽ cấp cho mỗi xe một biên lai riêng. Các biên lai nộp thuế phải mang theo xe và phải xuất trình các cảnh binh kiểm soát. Chỉ những xe đã đóng thuế đúng hạn nói trên mới được phép chạy. Cấm những chủ xe không được chở quá số chỗ ngồi hay quá sức trọng tải đã khai để nộp thuế. Nếu chở quá sức trọng tải đã khai, thì sẽ bị phạt cứ mỗi người hành khách hay mỗi tạ hàng, một số tiền bằng suất thuế phải nộp trong một tháng (Phòng Bộ Tài chính 1946: Nghị định số 19/tc về đặt ra thuế đặc biệt đánh vào các xe hơi vận tải, hồ sơ số 14).

Thuế đảm phụ đặt biệt vận tải: Đặt ra vào ngày 9/7/1946, sau cũng qua nhiều lần sửa đổi. Thuế này đánh vào các ngành vận tải: hỏa xa, tàu điện, tàu thủy, xuồng máy và thuyền chở hàng hóa. Đảm phụ đặc biệt này do người hành khách hoặc người có hàng chở phải chịu. Các cơ quan Chính phủ, công ty hay tư nhân (bất phân quốc tịch) làm nghề vận tải, phải chịu trách nhiệm thu đảm phụ này thêm vào giá vé hay giá cước và nộp vào Ngân khố theo kỳ hạn. Đảm phụ đánh vào giá vé và giá cước hỏa xa và tàu điện là 10% số tổng thu. Mỗi tháng trước ngày 16, Sở Hỏa xa, công ty hỏa xa hay công ty tàu điện phải làm bản tổng kê số thu hoạch trong tháng trước gửi qua Sở Công chính. Sở Công chính sau khi xác thực, làm lệnh thu ngân. Ngay khi tiếp được lệnh thu ngân Sở Hỏa xa, công ty hỏa xa hay công ty tàu điện phải nộp ngay số thuế vào Ngân khố. Đảm phụ đánh vào tàu thủy, xuồng máy chở hành khách, định là 10% tính thêm vào giá vé và giá cước hành lý. Bắt buộc các chủ tàu hay xuồng phải xin Chính phủ công nhận giá vé và giá cước, và phải phát vé cho hành khách; vé phải in giá tiền cước có cuống tồn căn, có in số liên tiếp và những quyền vé đều phải trình Sở Thuế quan kiểm dấu trước

khi dùng. Cuối mỗi tuần lễ, Sở Thuế quan sẽ chiếu theo các quyển cuống vé, tính số thu của tàu hay xuồng và thu đảm phụ nộp vào Ngân khố.

Đảm phụ đánh vào tàu thủy, xuồng máy hay thuyền chở hàng hóa gồm có hai phần: một phần đánh vào giá trị của hàng hóa định là hai phần nghìn, một phần đánh vào trọng lượng của hàng hóa định là 1 đồng/tấn. Đảm phụ này sẽ căn cứ vào tờ khai “thông quan” mà tính, và phải nộp ngay tại Sở Thuế quan khi trình giấy thông qua cho thuyền, tàu hay xuồng đi. Nếu tàu hay xuồng vừa chở hành khách vừa chở hàng (ngoài hành lý), thì đảm phụ sẽ áp dụng theo quy tắc tính riêng phần khách và phần hàng. Những đồ ngang và đồ dọc miễn đảm phụ đặc biệt này. Những người lậu vé hay lậu thuế đều bị phạt gấp năm lần giá vé hay số thuế ẩn lậu. Đảm phụ đặc biệt này sẽ sung vào quỹ riêng của Bộ Quốc phòng (Phòng Phủ Thủ tướng 1946: Sắc lệnh số 118, hồ sơ số 4). Ngoài ra, để đảm bảo sự chi tiêu quốc phòng, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đặt ra “đảm phụ quốc phòng” vào ngày 10/4/1946 và thu theo lối trực thu (Phòng

Phủ Thủ tướng 1946: Sắc lệnh số 48, ngày 10/4/1946, hồ sơ số 3).

2.2. Thuế gián thu

Thuế gián thu và quan thuế vốn gồm: thuế thuốc phiện, rượu, muối, thuế quan, thuế bài, thuế mỏ, thuế đường, thuốc lá và thuốc Lào, thuế thuốc nổ, thuế tem bưu điện, thuế điện thoại và thuế bưu chính v.v.. Loại thuế này là nguồn thu chính cho ngân sách Đông Dương trong thời kỳ Pháp thuộc. Sau khi Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời đã bỏ thuế thuốc phiện, chỉ còn thuế thuốc lá và thuốc Lào, rượu, muối và quan thuế có thể mang lại một số thu nhập cho tài chính.

Thuế thuốc lá và thuốc Lào: Thuốc lá và thuốc Lào được coi là một loại hàng xa xỉ, luôn bị hạn chế tiêu thụ, nên thuế suất được điều chỉnh theo thời giá vào ngày 2/11/1945 và ngày 12/9/1946 (Phòng Bộ Tài chính 1946: Nghị định số 35/tc về thuế lưu hành thuốc Lào và thuốc lá, hồ sơ số 14; Phòng Bộ Tài chính 1946: Nghị định số 760/tc về sửa đổi nghị định số 35/tc về thuế lưu hành thuốc Lào và thuốc lá, hồ sơ số 15).

Bảng 6: Thuế biểu thuốc lá và thuốc Lào năm 1945

Các hạng	Phân tích	Thuế suất
Hạng nhất	Thuốc nguyên lá hay thuốc thái rời để rơi hay đóng thành bánh, bao hay kiện mà ngoài chỉ đề trọng lượng mà không có nhãn hiệu đề tên hạng chế tạo ra (không kể thuốc điều cuốn giấy hay cuốn lá và xì gà)	5 đồng bạc Đông Dương một kilo
Hạng nhì	Thuốc thái đóng như trên có nhãn hiệu đề tên hãng chế tạo (không kể thuốc điều cuốn giấy hay cuốn lá và xì gà) và thuốc bào	40% giá bán cho công chúng
Hạng ba	Thuốc điều cuốn bằng giấy hay bằng lá	40% giá bán cho công chúng
Hạng tư	Xì gà	50 đồng bạc/kilo

Thuế rượu: Để giải quyết nạn đói, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chủ trương

cấm nấu rượu. Lệnh cấm nấu rượu ban bố vào ngày 10/11/1945, nội dung như sau:

Điều thứ nhất: Cho đến khi có lệnh mới, trên toàn cõi Việt Nam, nhất thiết cấm không được sản xuất, tàng trữ, đài tải, tiêu thụ và mua bất cứ nhiều hay ít rượu ta hàng thường và hàng trên, chế tạo bằng ngũ cốc đó theo phương pháp cổ truyền hay khoa học.

Điều thứ hai: Trong hạn bảy ngày, sau khi các uỷ ban địa phương nhận được số Công báo đăng sắc lệnh này và công bố cho dân biết, ai còn tàng trữ các thứ rượu nói ở điều thứ nhất, phải khai ngay với Sở Thuế quan và thuế gián thu (Thương chính) gần nhất. Rượu này sẽ đựng vào những thùng, hòm có dấu hiệu niêm phong của Sở Thuế quan và thuế gián thu. Tác dụng của các thứ rượu này sẽ do nghị định Bộ trưởng Bộ Tài chính ấn định sau.

Điều thứ ba: Những tội phạm vào điều thứ nhất sắc lệnh này sẽ bị trừng phạt như sau:

Tội sản xuất các thứ rượu kể trong điều thứ nhất: Phạt tiền từ 200 đồng đến 2.000 đồng.

Tội bán tàng trữ hay đài tải các thứ rượu kể trong điều thứ nhất: Phạt tiền từ 100 đến 1.000 đồng.

Tội mua hoặc tiêu thụ các thứ rượu kể trong điều thứ nhất: Phạt tiền từ 10 đồng đến 200 đồng.

Nếu tái phạm các số tiền phạt sẽ tăng gấp đôi.

Điều thứ tư: Những người có rượu tàng trữ mà không khai trong hạn định ở điều thứ hai sẽ bị phạt tiền từ 10 đến 200 đồng.

Điều thứ năm: Rượu sản xuất, tàng trữ, đài tải, tiêu thụ hay mua bán trái với sắc lệnh này sẽ bị tịch thu cùng các khí cụ dùng để sản xuất, tàng trữ hay đài tải.

Điều thứ sáu: Việc kiểm nã để thi hành giao cho các Uỷ ban nhân dân địa phương, các Nha, Phòng, Sở Cảnh sát và Sở Thuế quan và thuế gián thu (Phong Phủ Thủ tướng 1945: Sắc lệnh số 57, hồ sơ số 1).

Để tăng thu nhập tài chính, ngày 21/12/1945, tại Bắc Bộ Việt Nam, ngoài số thuế tiêu thụ hiện thu, Chính phủ còn đánh thêm một thứ thuế phụ gia vào các thứ rượu tây là 6 đồng/lít và rượu tàu 3 đồng/lít; vào ngày 2/1/1946, ở toàn cõi Việt Nam đánh thêm một thứ thuế phụ gia vào rượu bia với thuế phụ gia là bốn hào (0,4 đồng) một lít (Phong Bộ Tài chính 1945: Nghị định số 108/tc về thuế phụ gia vào rượu tây và rượu tàu; Phong Bộ Tài chính 1946: Nghị định số 126/tc về thu thêm thuế phụ gia vào rượu bia, hồ sơ số 14).

Quan thuế: Lúc mới thành lập chính phủ, để bảo hộ nền kinh tế và ứng phó cục diện chính trị phức tạp, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa một mặt ban bố nhiều luật lệ quan thuế có tính chất bảo hộ như: cấm xuất khẩu thóc, gạo, ngô, đỗ hoặc các loại thực phẩm làm bằng ngũ cốc vào ngày 9/10/1945; bãi bỏ đạo sắc lệnh ngày 13/8/1941 cấm mọi sự xuất nhập cảng ở Đông Dương, nhưng vẫn cấm nhập cảng những hàng hóa đã ghi vào thuế biểu cấm nhập cảng; các thứ gạo, bắp, đỗ, bông, đay, vải và vàng bạc vẫn cấm xuất cảng vào ngày 9/11/1945; cấm xuất khẩu trâu bò để phát triển sản xuất vào ngày 26/7/1946; cấm xuất cảng những máy móc, các đồ vật bằng kim khí, xe hơi và các đồ phụ tùng xe hơi nhằm để bảo hộ ngành vận tải trong nước vào ngày 21/8/1946 (Phong Phủ Thủ tướng 1945: Sắc lệnh số 50, hồ sơ số 1; Phong Bộ Tài chính 1945: Nghị định số 48/tc về việc bãi bỏ lệnh cấm xuất nhập cảng, hồ sơ số 14; Phong Phủ Thủ tướng 1946: Sắc lệnh số 141; Phong Phủ Thủ tướng 1946: Sắc lệnh số 160, hồ sơ số 4). Mặt khác, do tình hình ngoại giao phức tạp, trong các ngày 24/9 và 15/11/1946, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa buộc phải tạm giảm thuế đánh vào các thứ hàng do các nhà buôn Hoa kiều thường nhập cảng, và hạ thuế suất cho một

số hàng hóa nhập nội (Phòng Phủ Thủ tướng 1946: Sắc lệnh số 187; Phòng Phủ Thủ

tướng 1946: Sắc lệnh số 207, hồ sơ số 4).

Bảng 8: Thuế biểu đánh vào các hàng hóa nhập nội Việt Nam năm 1946

Các loại hàng	Thuế quan	Thuế tổng nội
Lợn sống	Miễn	Miễn
Gà vịt sống	Miễn	Miễn
Thịt muối hoặc mắm, chưa điều chế	Miễn	Miễn
Thịt điều chế rồi	Miễn	Miễn
Bột mì	10%	3,3%
Các củ có bột	Miễn	Miễn
Các thứ đậu và đỗ	Miễn	Miễn
Đường	25%	4,95%
Các thứ đậu	10%	5,3%
Các vị thuốc sống	10%	5,3%
Ét xăng	10%	4,95%
Dầu hỏa	10%	4,95%
Giấy không nói trên, làm bằng máy	10%	4,95%
Diêm	10%	8,25%
Thuốc lá	20%	8,25%
Sợi bông	10%	3,3%
Vải bông và các hàng làm bằng vải bông	10%	3,3%

Thuế muối: Trong giai đoạn 1945-1951, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không có chính sách thống nhất quản lý muối. Trước ngày 19/12/1946, Chính phủ vẫn có thể nắm được tình hình muối tại Bắc Bộ và Trung Bộ, và bắt đầu điều chỉnh giá muối của Bắc Bộ vào năm 1945 và của Trung Bộ vào năm 1946 (Phòng Bộ Tài chính 1945: Chỉ thị số 3/tc về giá muối Văn Ly; Phòng Bộ Tài chính 1945: Nghị định số 9/tc về ấn định giá muối bán cho dân chúng Bắc Bộ; Phòng Bộ Tài chính 1946: Nghị định số 287/tc về giá bán muối tại Trung Bộ, hồ sơ số 14). Ngoài những loại thuế quan

trọng được đề cập trên đây, những thứ thuế như: thuế bài, diêm, thuế bao điện thoại, bưu chính, điện thoại, thuốc nổ v.v. cũng được điều chỉnh nhưng kết quả thu thuế không đáng kể.

3. Chế độ thuế từ sau ngày kháng chiến toàn quốc bùng nổ đến năm 1951

3.1. Thuế trực thu

Sau ngày kháng chiến toàn quốc bùng nổ, theo tình hình thực tế, Chính phủ Việt

Nam Dân chủ Cộng hòa điều chỉnh lại thuế trực thu. Lúc đầu, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chủ trương những tiền thuế trực thu về năm 1947 được quy định thu theo những tỷ số đã ấn định cho năm 1946 theo những luật lệ hiện hành vào tháng 1/1947 (Công báo năm 1947: 41). Sau đó, vì chiến sự lan rộng, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định trong niên khóa 1947 cho thu trong toàn quốc một số bách phần phụ thu là 100% về thuế điền thổ và ban bố chế độ thuế trực thu áp dụng trong thời kỳ kháng chiến vào ngày 28/2/1947 (Phòng Phủ Thủ tướng 1947: Sắc lệnh số 26, 27, hồ sơ số 5). Theo những quy định này, những thứ thuế phức tạp như thuế lương bổng, thuế doanh nghiệp, thuế lợi tức tổng

hợp tạm hoãn; những thứ thuế bị giảm nhanh hoặc có thể gặp rất nhiều trở ngại về mặt chính trị như thuế thổ trạch, thuế đặc biệt xe hơi, thuế du hí cũng tạm ngừng. Trên thực tế, từ nay về sau hệ thống thuế trực thu chỉ còn lại ba thứ thuế là môn bài, điền thổ và đặc biệt sát sinh, trong đó thuế điền thổ trở thành thứ thuế quan trọng nhất. Vào những tháng cuối năm 1948, do lạm phát nghiêm trọng, những thuế biểu lập từ trước được điều chỉnh lại, ví dụ vào ngày 20/11/1948 thuế môn bài thu thêm 100% phụ thu và điều chỉnh thuế biểu thuế điền thổ như sau (Phòng Phủ Thủ tướng 1948: Sắc lệnh số 204; Phòng Phủ Thủ tướng 1948: Sắc lệnh số 251; Phòng Phủ Thủ tướng 1948: Sắc lệnh số 212, hồ sơ số 7).

Bảng 9: Thuế biểu thuế điền thổ tại Bắc Bộ và Trung Bộ (20/11/1948)

Bắc Bộ		Trung Bộ	
Hạng	Thuế suất	Hạng	Thuế suất
Ruộng hạng nhất 1 mẫu ta 3,600 thước vuông	18đ	Ruộng có hưởng thủy lợi nông giang: Hạng nhất 1 mẫu ta 4,970 thước vuông	30đ
Ruộng hạng nhì	15đ		27đ
Ruộng hạng ba	12đ		24đ
Đất hạng nhất	18đ	Ruộng thường: Hạng nhất	19đ
Đất hạng nhì	12đ		15đ
Đất hạng ba	4đ		10đ
Đất hạng tư	1,50đ	Hạng ba	6đ
Đất hạng năm	0.15đ	Hạng tư	
Các đồn điền:		Đất thường : Hạng nhất	19đ
Ruộng hạng nhất 1 mẫu tây 10,000 thước vuông	30đ		15đ
Ruộng hạng nhì	18đ		9đ
Ruộng hạng ba	12đ	Hạng ba	6đ
Ruộng hạng tư	7,50đ	Hạng tư	3đ
Ruộng hạng năm	3,50đ	Hạng năm	1,50đ
Ruộng hạng sáu	1.50đ	Hạng sáu	0,30đ
Ruộng hạng bảy	0,30đ	Hạng bảy	

Sang năm 1949, tuy lạm phát vẫn tiếp tục gia tăng, nhưng vẫn trong tốc độ trung bình (Phòng Phủ Thủ tướng 1949: Sắc lệnh số 36,

hồ sơ số 8; Phòng Phủ Thủ tướng 1950: Sắc lệnh số 3, hồ sơ số 9), nên Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quyết định trong

năm 1949 vẫn giữ nguyên các thuế biểu thuế điền thổ và các bách phần phụ thu vào thuế điền thổ và thuế môn bài đã áp dụng trong năm 1948 vào ngày 18/6/1949 (Phòng Phủ Thủ tướng 1949: Sắc lệnh số 63, hồ sơ số 8). Riêng về thuế đặc biệt sát sinh, vì thuế biểu

lập từ năm 1946 không còn thích hợp với tình hình vật giá, nên được điều chỉnh lại (Bảng 10), đồng thời thu thêm 100% bách phần phụ thu ở Bắc Bộ và Trung Bộ (Công báo năm 1949, số 7: 35).

Bảng 10: Thuế biểu thuế sát sinh năm 1949

	Nam Bộ	Miền Trung Bộ	Bắc Trung Bộ (Liên khu 4) và Bắc Bộ
Trâu, nghé, bò, bê, ngựa mỗi con	15đ	40đ	30đ
Lợn, heo, dê, cừu mỗi con	8đ	20đ	15đ

Từ năm 1949 trở về sau, ảnh hưởng của sự lạm phát ngày càng nghiêm trọng, khiến Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đứng trước tình hình có tiền trong tay nhưng không mua được thóc. Để ứng phó tình trạng khó khăn này, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa một mặt bắt tay vào giải quyết vấn đề ruộng đất, chia đất cho nông dân cày, những đất này trừ phải nộp thuế điền thổ, còn phải nộp “quân lương”, mở màn cho cuộc cải cách ruộng đất sau này (Đảng Cộng sản Việt Nam 2001: 132); mặt khác coi trọng vấn đề thuế khóa, trong đó, thuế trực thu trở thành đối tượng chấn chỉnh thuế khóa quan trọng do các loại thuế quan, thuế gián thu và trước bạ đều bị giám sát nghiêm trọng hoặc bị mất cơ sở thu thuế. Vì vậy, một bộ luật thuế trực thu mới được ban bố vào ngày 18/6/1949 và quy định áp dụng kể từ ngày 1/1/1950 (Phòng Phủ Thủ tướng 1949: Sắc lệnh số 49, hồ sơ số 8). Luật thuế trực thu này bao gồm 9 chương và 125 khoản, hệ thống thuế trực thu bao gồm: thuế điền thổ, thổ trạch, môn bài, lương bổng, lãi doanh nghiệp, lợi tức tổng hợp, đồng thời cũng quy định đối tượng nộp thuế, cách tính thuế và thu thuế v.v.. Nhưng trên thực tế Luật thuế trực thu này không có cơ sở thi hành, những thứ thuế có thể đem lại nguồn thu cho tài chính vẫn là thuế môn bài, điền thổ và đặc biệt sát sinh.

Để giải quyết vấn đề lương thực, sau những biện pháp cấm tích trữ, mua thóc định giá và tăng gia sản xuất chưa mang lại kết quả mỹ mãn, Hội nghị cán bộ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 1/1950 quyết định phát động tổng động viên, để “động viên nhân lực, vật lực, tài lực của toàn thể nhân dân để tiến tới tổng phản công”. Đồng thời, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quyết định thuế điền thổ năm 1950 thu bằng thóc vào ngày 24/12/1949. Để đảm bảo sự đóng góp công bằng, thuế điền thổ thu theo cách lũy tiến (Phòng Phủ Thủ tướng 1949: Sắc lệnh số 146, hồ sơ số 8; Phòng Phủ Thủ tướng 1950: Sắc lệnh số 79, 96, hồ sơ số 9). Đồng thời, để tăng thu nhập tài chính bằng tiền và điều tiết số lượng tiền tệ lưu thông trên thị trường, Chính phủ thu thêm 100% bách phần phụ thu vào chính tăng thuế môn bài trong năm 1950 (Phòng Phủ Thủ tướng 1950: Sắc lệnh số 35, hồ sơ số 9). Sang nửa đầu năm 1951, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiếp tục điều chỉnh thuế trực thu, ví dụ thuế đặc biệt sát sinh đánh theo tổng giá thuế xuất ấn định là 3% giá con vật đem giết thịt mà không theo lối cũ vào ngày 17/2/1951 (Công báo năm 1951, số 2: 16) và thuế điền thổ miễn thu “quân lương” vào ngày 6/2/1951 (Công báo năm 1951, số 1: 2).

Về thuế trước bạ, công sản và quan thủ điền thổ, sau ngày kháng chiến toàn quốc

bùng nổ, số thu nhập về quản lý công sản và quân thủ điền thổ không còn nữa, chỉ có thuế tem có thể đem lại một số thu nhập không đáng kể. Những kiểu tem và giấy tín chỉ cũ không dùng được nữa. Nguyên nhân là một số lớn để lại thủ đô không đem ra được, đồng thời cũng do e ngại sự giả mạo các loại tem cũ. Bên cạnh đó, tem và tín chỉ ấy có hình nước Pháp, việc duy trì sử dụng có thể gây ảnh hưởng không tốt trong dân chúng. Vì vậy, ngày mùng 1/4/1947, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tạm ngừng cách dán tem, định lại cách duyệt tem, cách đóng dấu và cách làm sổ tem trong khi chuẩn bị in tem mới như sau: Tất cả các giấy tờ nào phải chịu thuế tem đều có thể xin duyệt tem hoặc đóng dấu tem được; nhưng thể lệ đóng dấu tem chỉ có thể áp dụng khi sổ giấy tờ đem đến đóng dấu nhiều tới trăm tờ hay là hơn mà thôi. Hạn duyệt tem hay đóng dấu tem là 4 tháng kể từ ngày làm giấy tờ. Quá hạn đánh thuế tem bị phạt theo lệ thường. Việc duyệt tem do các ty trước bạ phụ trách. Việc đóng dấu tem do Nha Giám đốc trước bạ Trung ương hay thanh tra trưởng Khu trước bạ phụ trách. Cách thức duyệt tem và đóng dấu tem vẫn theo thể lệ hiện hành. Thuế tem đánh vào những đơn từ gửi đến các cơ quan hành chính và chuyên môn các cấp, sẽ thu theo lối làm sổ tem. Những đơn gửi đến các cơ quan cấp xã, và những đơn của học trò xin học hay là đi thi đều được miễn thuế tem. Tiền tem do các ty Ngân khố thu hộ Nha Trước bạ, cũng thu theo lối làm sổ tem. Giá tem đơn ấn định là năm hào (0đ50). Các thứ thuế tem khác vẫn giữ nguyên giá cũ. Cách thức thu thuế tem vào các vé xe lửa vẫn giữ nguyên như cũ (Phông Phủ Thủ tướng 1947: Sắc lệnh số 39, hồ sơ số 5). Tem thuế mới được chính thức phát hành vào ngày 1/6/1947, và ngày mùng 6/6/1947 và ngày 24/9/1947 quy định những đơn từ gửi đến những cơ quan sau này phải trả thuế tem mới được xét gồm:

- Đơn gửi đến Chủ tịch Chính phủ;
- Đơn gửi đến các bộ trưởng văn phòng và phòng sự vụ;
- Đơn gửi đến giám đốc các nha;
- Đơn gửi đến các Ủy ban Kháng chiến và Ủy ban Hành chính (từ cấp phủ, huyện trở lên);
- Đơn gửi đến các chính toà án đệ nhị cấp;
- Đơn gửi đến các tòa án đệ nhị cấp và các tòa án sơ cấp (Công báo năm 1947, số 8: 5).

Ngày 20/8/1948, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định cho đến khi chiến tranh chính thức kết thúc, sẽ thu thêm vào các thuế trước bạ và các giá phiếu một số bách phân phụ thu, gọi là “Phụ thu kháng chiến”. Đồng ngày, điều chỉnh giá biểu các loại tem rồi được ấn định lại vào ngày 25/4/1949 như sau (Phông Phủ Thủ tướng 1948: Sắc lệnh số 219, 220, hồ sơ số 7; Phông Phủ Thủ tướng 1949: Sắc lệnh số 27, hồ sơ số 8):

- Từ 1đ đến 50đ miễn tem
- Từ 50đ01 đến 100đ là 0đ20
- Từ 100đ01 trở lên, cứ mỗi trăm đồng hai phần trăm đồng 0đ20

Thuế tem tối đa 60đ

Để tăng thu nhập tài chính, ngày 17/1/1950, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định bắt đầu từ ngày 01/01/1950 cho đến khi kháng chiến thành công, sẽ thu thêm vào những thuế tem trước bạ, một số phụ thu kháng chiến. Số phụ thu kháng chiến này định là 100% (một trăm phần trăm) số thuế chính tang (Phông Phủ Thủ tướng 1950: Sắc lệnh số 4, hồ sơ số 9). Để thỏa mãn chi tiêu quốc phòng, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chủ yếu dựa vào phát hành tiền tệ trong hai năm 1947-1948, rồi lập ra “Quỹ tham gia kháng chiến” vào năm 1949 và thay bằng “Quỹ công lương” vào năm 1950 (Phông Bộ Tài chính 1945-1950: Vấn đề tài chính Việt Nam từ

ngày chính quyền nhân dân thành lập đến ngày nay (1945-1950), hồ sơ số 75). Để triệt để giải quyết vấn đề tiền tệ và lương thực, Chính Phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chính thức tuyên bố bãi bỏ những thể thức đóng góp cũ như quỹ công lương, thuế điền thổ, cấm chỉ tất cả mọi hình thức đóng góp của địa phương, đình chỉ hẳn việc mua thóc theo định giá, thay bằng “thuế nông nghiệp” vào ngày 1/5/1951 (Phòng Phủ Thủ tướng 1951: Sắc lệnh số 13, hồ sơ số 11). Đến tháng 7/1951, cuộc cải cách tài chính diễn ra, tất cả những loại thuế trực thu kể trên được thay bằng một hệ thống thuế khóa mới.

3.2. Thuế gián thu và thuế quan

Sau khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, thuế gián thu và thuế quan vẫn được duy trì nhưng trở thành một loại thuế kém quan trọng so với thuế trực thu. Nguyên nhân là

do không chỉ những thứ thuế bài, diêm, thuế bao điện thoại, bưu chính, điện thoại, thuốc nổ v.v. bị mất đi cơ sở thu thuế ngay sau khi các cơ quan chính đảng từ thành phố di chuyển sang các vùng nông thôn miền núi từ tháng 11/1946 trở về sau, mà còn do những thứ thuế thu về rượu, muối, thuốc lá - thuốc Lào và quan thuế bị giảm sút nghiêm trọng vốn có nguồn thu rất lớn. Trong gian đoạn này, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiếp tục thi hành chính sách cấm nấu rượu, chỉ còn thuế thuốc lá và thuốc Lào, muối và quan thuế có thể đem lại ít nhiều thu nhập cho nền tài chính.

Thuế thuốc lá và thuốc Lào: Vào cuối năm 1949 đầu năm 1950, thuế biểu thuốc lá và thuốc Lào được quy định lại vào ngày 21/12/1949 và được sửa đổi bằng nghị định ngày 10/9/1950 (Công báo năm 1950, số 10: 213) như sau:

Bảng 11: Thuế biểu thuốc lá và thuốc Lào năm 1950

Các hạng	Thuế suất
Thuốc Lào thái rời, để rơi hay đóng bánh	40 đồng/kilo
Thuốc lá thái rời, đóng thành bao hay kiện, có ghi nhãn hiệu hãng chế tạo	120 đồng/kilo (không kể thuốc cuộn điếu và xì gà)
Thuốc điếu cuộn bằng giấy (mỗi điếu không nặng quá 1gam ²)	0,2 đồng/điếu
Thuốc thái cuộn bằng lá (mỗi điếu không được nặng quá 2gam ⁵)	120 đồng/kilo
xì gà (mỗi điếu không được quá 5 gam)	640 đồng/kilo

Lâu nay, thuế thuốc lá và thuốc Lào tính theo trọng lượng, vì sự lạm phát ngày càng nghiêm trọng, nên Bộ Tài chính quyết định thu thuế bằng giá bán buôn, thuế suất là 15% vào ngày 20/12/1950 (Phòng Phủ Thủ tướng 1950: Sắc lệnh số 182, hồ sơ số 10).

Thuế quan: Sau ngày kháng chiến toàn quốc bùng nổ, những hải cảng lớn đều bị Pháp chiếm đóng, nên Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào ngày 3/2/1947 tuyên bố: Cho đến khi có lệnh mới thì trong toàn

thể nước Việt Nam sự xuất nhập cảng tất cả các thứ hàng đều cấm (Phòng Phủ Thủ tướng 1947: Sắc lệnh số 13, hồ sơ số 4). Nhưng trên thực tế, để thỏa mãn yêu cầu về mọi mặt, chính sách trên không thể thi hành triệt để được, nên đến ngày 13/2/1947, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra lệnh quy định công việc xuất nhập mọi thứ hàng hóa đều do Chính phủ đảm nhận, các hàng hóa xuất nhập tại các hải khẩu và các đồn biên giới sẽ chia làm hai hạng: hạng thứ

nhất gồm những hàng hóa cấm chỉ xuất nhập cảng và những hàng hóa do Chính phủ trực tiếp đảm nhận việc xuất nhập, hạng thứ hai gồm các hàng hóa mà các tư nhân được xuất nhập cảng dưới sự kiểm soát của Chính phủ. Đồng thời, Bộ Kinh tế đặt ra một cơ quan Trung ương điều khiển ngoại thương gọi là “Ngoại thương cục” và cơ quan này chính thức thành lập vào ngày 16/5/1947 (Phông Phủ Thủ tướng 1947: Sắc lệnh số 29B, hồ sơ số 4; Công báo năm 1947, số 7: 9-12).

Cùng lúc thành lập Ngoại thương cục, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng điều chỉnh lại thuế suất. Lâu nay, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sử dụng quan thuế biểu người Pháp xây dựng, bao gồm 654 khoản tổng cộng trên 4.000 loại hàng. Tháng 6/1947, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định thuế suất nhập nội có hai loại: 5% tăng giá cho các hàng động vật, thực vật và khoáng vật, các chất hóa học, các thứ thuốc Anh Mỹ, sợi bông dùng vào kỹ nghệ dệt, 15% tăng giá cho tất cả các thứ hàng khác, đồng thời miễn mọi thứ thuế cho dầu hỏa và ét xăng. Thuế xuất ngoại nhất luật cho mọi các thứ hàng là 5% tăng giá. Vào ngày vào 20/8/1948, thuế nhập nội loại nhất được nâng lên thành 10% tổng giá, loại hai nâng lên thành 20% tổng giá (Phông Bộ Tài chính 1947: Tờ trình về việc sửa đổi quan thuế biểu, hồ sơ số 5; Phông Phủ Thủ tướng 1948: Sắc lệnh số 218, hồ sơ số 7). Thật ra, trước khi chiến tranh biên giới thắng lợi, đối tượng xuất nhập khẩu của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chủ yếu là khu vực Pháp chiếm đóng. Ngày 17/7/1947, tạm ấn định tại Lào Kay, Hà Giang, Cao Bằng, Thất Khê, Thanh Hóa và Nghệ An có thể có hoạt động ngoại thương. Sang năm 1949, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định về hoạt động xuất ngoại tổ chức tại Khu III (có hai tuyến) và tại Khu I (có hai ty); về hoạt động nhập khẩu chủ yếu tổ chức tại

Bắc Ninh, Lạng Sơn, Quảng Yên, Hưng Yên, Hà Đông, Hà Nam và Quảng Nam (Công báo năm 1947, số 9: 10; Phông Bộ Tài chính: Báo cáo tình hình và hoạt động tài chính trong năm 1949, hồ sơ số 63).

Thuế muối: Sau ngày kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vẫn không hình thành chính sách muối thống nhất. Theo đó, tại Bắc Bộ cho phép diêm dân tự do sản xuất, mua bán và định giá. Tại miền Nam Trung Bộ, Chính phủ tiếp tục độc quyền, diêm hộ tại miền Bắc Trung Bộ được yêu cầu nộp cho Nhà nước 1/3 sản lượng, còn lại 2/3 có thể mua bán tự do, tình trạng này được duy trì đến những năm sau (Phông Bộ Tài chính: Báo cáo tình hình và hoạt động tài chính trong năm 1949, hồ sơ số 63; Phông Bộ Tài chính: Báo cáo về hoạt động tài chính trong năm 1950, hồ sơ số 78).

4. Kết luận

Trên đây là tình hình và đặc điểm chủ yếu về chế độ thuế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ 1945 đến 1951. Qua quá trình diễn biến chế độ thuế của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có thể đưa ra mấy nhận xét sau đây:

Thứ nhất, trong giai đoạn này, hệ thống thuế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cơ bản kế thừa lại những thứ thuế cũ, dù có những sự điều chỉnh. Sau này Đảng cộng sản Đông Dương tổng kết những khuyết điểm về thuế khóa đã cho rằng chính sách thuế khóa của chúng ta chưa thật được dân chủ hoá đúng mức khả năng theo sự cố gắng chủ quan và hoàn cảnh khách quan. Có những thứ thuế khá cần thiết mà chưa được đặt ra, còn các thứ đã có phần nhiều lại phức tạp. Thủ tục thu thuế còn rườm rà.

Thứ hai, vai trò thuế trực thu và gián thu có một sự biến chuyển rõ rệt, đó là hệ thống

thuế gián thu và quan thuế vốn là nguồn thu chính cho ngân sách Đông Dương cũ đã mất đi địa vị hàng đầu đối với nền tài chính Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; hệ thống thuế trực thu vốn là nguồn thu chính cho các ngân sách địa phương trong thời kỳ Pháp thuộc đã trở thành những thứ thuế quan trọng nhất đối với ngân sách quốc gia của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đặc biệt là thuế điền thổ trở nên một thứ thuế chủ chốt và tạo nền tảng cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lấy nông nghiệp làm cơ sở kháng chiến và kiến quốc vào giai đoạn sau.

Thứ ba, chế độ thuế của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn 1945-1951 chưa mang lại nguồn thu dồi dào, buộc Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải dựa vào phát hành tiền tệ và số lượng phát hành ngày càng nhiều lên dẫn đến cục diện lạm phát nghiêm trọng trong Khu tự do.

Tài liệu trích dẫn

- Bộ Tài chính. 2015. *70 năm tài chính Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
- Công báo. 1946. *Thông tư số 130/vp về việc trước bạ*, ngày 11/1/1946, số 1, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Công báo. 1947. *Nghị định số 9/tc ấn định thể lệ thu thuế trực thu về năm 1947*, ngày 07/01/1947, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Công báo năm. 1947. *Nghị định số 85/nd tổ chức Ngoại thương cục*, ngày 16/5/1947, số 7, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Công báo. 1947. *Nghị định số 21/bkt ấn định thể lệ thu thuế tem đơn*, ngày 6/6/1947, số 8, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Công báo. 1947. *Nghị định số 112/BKT tạm ấn định những đồn biên giới hay hải khẩu có hoạt động ngoại thương*, ngày 17/7/1947, số 9, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Công báo. 1949. *Nghị định số 87/tc sửa đổi thuế biểu thuế đặc biệt sát sinh*, ngày 5/7/1949, số 7, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Công báo. 1950. *Nghị định số 51/tc định thuế xuất thuế lưu hành thuốc lá, thuốc là và xì gà*, ngày 10/9/1950, số 10, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Công báo. 1951. *Sắc lệnh số 3*, ngày 6/2/1951, số 1, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Công báo. 1951. *Nghị định số 86/nd ấn định thuế đặc biệt sát sinh*, ngày 17/2/1951, số 2, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. 2001. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 12. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
- Hồ Tuấn Dung. 2003. *Chế độ thuế của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ từ năm 1897 đến 1945*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
- Lê Văn Hiến. 1958. “Tài chính quốc gia Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”. *Tạp chí Tài chính* 3: 29-33.
- Phòng Bộ Tài chính. 1945. *Chỉ thị số 3/tc về giá muối Văn Ly*, ngày 29/9/1945, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Bộ Tài chính. 1945. *Nghị định số 6/tc về tiền hoa hồng cho ông chủ sự thuế trước bạ*, ngày 15/10/1945, hồ sơ số 14, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Bộ Tài chính. 1945. *Nghị định số 9/tc về ấn định giá muối bán cho dân chúng Bắc Bộ*, ngày 15/10/1945, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Bộ Tài chính. 1945. *Nghị định số 19/tc về giảm thuế điền thổ*, ngày 26/10/1945, hồ sơ số 4, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Bộ Tài chính. 1945. *Nghị định số 35/tc về thuế lưu hành thuốc lá và thuốc là*, ngày 2/11/1945, hồ sơ số 14, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Bộ Tài chính. 1945. *Nghị định số 48/tc về việc bãi bỏ lệnh cấm xuất nhập cảng*, ngày 9/11/1945, hồ sơ số 14, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Bộ Tài chính. 1945. *Nghị định số 108/tc về thuế phụ gia vào rượu tây và rượu tàu*, ngày 21/12/1945, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Bộ Tài chính. 1946. *Nghị định số 126/tc về thu thêm thuế phụ gia vào rượu bia*, ngày 2/1/1946, hồ sơ số 14, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Bộ Tài chính. 1946. *Nghị định số 139/tc về đặt ra thuế đặc biệt đánh vào các cuộc mua vui công cộng*, ngày 7/1/1946, hồ sơ số 14, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Bộ Tài chính. 1946. *Công văn số 31 về việc đăng ký hay hỏi xem địa bạ*, ngày 22/1/1946, hồ sơ số 25, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Bộ Tài chính. 1946. *Nghị định số 19/tc về đặt ra thuế đặc biệt đánh vào các xe hơi vận tải*, ngày 5/2/1946, hồ sơ số 14, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Bộ Tài chính. 1946. *Nghị định số 194/tc về đặt ra thuế đặc biệt sát sinh*, ngày 5/2/1946, hồ sơ số 14, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Bộ Tài chính. 1946. *Nghị định số 199/tc về tiền quan phí phải nộp ở các phòng Bảo thủ điền thổ*, ngày 7/2/1946, hồ sơ số 14, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Bộ Tài chính. 1946. *Nghị định số 287/tc về giá bán muối tại Trung Bộ*, ngày 22/3/1946, hồ sơ số 14, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Bộ Tài chính. 1946. *Công văn số 1543/vp Bộ trưởng Bộ Tài chính gửi ông giám đốc Nha Thuế trực thu*, ngày 9/4/1946, hồ sơ số 17, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Bộ Tài chính. 1946. *Nghị định số 360/tc về nâng cao thuế suất thuế đặc biệt về các rạp hát Trung bộ*, ngày 6/5/1946, hồ sơ số 14, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Bộ Tài chính. 1946. *Thông tư số 2000tc về việc kiểm soát thuế đặc biệt sát sinh*, ngày 9/5/1946, hồ sơ số 18, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Bộ Tài chính. 1946. *Nghị định số 760/tc về sửa đổi nghị định số 35/tc về thuế lưu hành thuốc láo và thuốc lá*, ngày 12/9/1946, hồ sơ số 15, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Bộ Tài chính. 1947. *Tờ trình về việc sửa đổi quan thuế biểu*, ngày 29/5/1947, hồ sơ số 5, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Bộ Tài chính. *Báo cáo tình hình và hoạt động tài chính trong năm 1949*, hồ sơ số 63, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Bộ Tài chính. *Báo cáo tình hình và hoạt động tài chính trong năm 1949*, hồ sơ số 63, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Bộ Tài chính. *Báo cáo về hoạt động tài chính trong năm 1950*, hồ sơ số 78, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Bộ Tài chính. *Vấn đề tài chính Việt Nam từ ngày chính quyền nhân dân thành lập đến ngày nay (1945-1950)*, hồ sơ số 75, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Phủ Thủ tướng. 1945. *Sắc lệnh số 11*, ngày 7/9/1945, hồ sơ số 1, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Phủ Thủ tướng. 1945. *Sắc lệnh số 38*, ngày 27/9/1945, hồ sơ số 1, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Phủ Thủ tướng. 1945. *Sắc lệnh số 50*, ngày 9/10/1945, hồ sơ số 1, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Phủ Thủ tướng. 1945. *Sắc lệnh số 57*, ngày 10/11/1945, hồ sơ số 1, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Phủ Thủ tướng. 1945. *Sắc lệnh số 59*, ngày 13/11/1945, hồ sơ số 2, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Phủ Thủ tướng. 1946. *Sắc lệnh số 15*, ngày 30/1/1946, hồ sơ số 2, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Phủ Thủ tướng. 1946. *Sắc lệnh số 48*, ngày 10/4/1946, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

- Phòng Phủ Thủ tướng. 1946. *Sắc lệnh số 69*, ngày 16/5/1946, hồ sơ số 3, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1946. *Sắc lệnh số 78*, ngày 29/5/1946, hồ sơ số 3, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1946. *Sắc lệnh số 79*, ngày 29/5/1946, hồ sơ số 3, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1946. *Sắc lệnh số 88*, ngày 30/5/1946, hồ sơ số 3, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1946. *Sắc lệnh số 101*, ngày 8/6/1946, hồ sơ số 3, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1946. *Sắc lệnh số 106*, ngày 14/6/1946, hồ sơ số 3, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1946. *Sắc lệnh số 118*, ngày 9/7/1946, hồ sơ số 4, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1946. *Sắc lệnh số 129*, ngày 19/7/1946, hồ sơ số 3, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1946. *Sắc lệnh số 141*, ngày 26/7/1946, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1946. *Sắc lệnh số 160*, ngày 21/8/1946, hồ sơ số 4, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1946. *Sắc lệnh số 187*, ngày 24/9/1946, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1946. *Sắc lệnh số 207*, ngày 15/11/1946, hồ sơ số 4, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1947. *Sắc lệnh số 13*, ngày 3/2/1947, hồ sơ số 4, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1947. *Sắc lệnh số 26,27*, ngày 28/2/1947, hồ sơ số 5, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1947. *Sắc lệnh số 29B*, ngày 16/3/1947, hồ sơ số 4, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1947. *Sắc lệnh số 39*, ngày 1/4/1947, hồ sơ số 5, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1948. *Sắc lệnh số 204*, ngày 7/7/1948, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1948. *Sắc lệnh số 212*, ngày 20/11/1948, hồ sơ số 7, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1948. *Sắc lệnh số 218*, ngày 20/8/1948, hồ sơ số 7, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1948. *Sắc lệnh số 219, 220*, ngày 20/8/1948, hồ sơ số 7, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1948. *Sắc lệnh số 251*, ngày 14/10/1948, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1949. *Sắc lệnh số 146*, ngày 24/12/1949, hồ sơ số 8, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1949. *Sắc lệnh số 27*, ngày 25/4/1949, hồ sơ số 8, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1949. *Sắc lệnh số 36*, ngày 6/5/1949, hồ sơ số 8. *Sắc lệnh số 3*, ngày 15/1/1950, Chủ tịch Chính phủ, Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 9, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1949. *Sắc lệnh số 49*, ngày 18/6/1949, hồ sơ số 8, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1949. *Sắc lệnh số 63*, ngày 18/6/1949, hồ sơ số 8, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1950. *Sắc lệnh số 4*, ngày 17/1/1950, hồ sơ số 9, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1950. *Sắc lệnh số 35*, ngày 4/3/1950, hồ sơ số 9, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Phòng Phủ Thủ tướng. 1950. *Sắc lệnh số 79, 96*, ngày 22/5/1950, hồ sơ số 9, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Phủ Thủ tướng. 1950. *Sắc lệnh số 182*, ngày 20/12/1950, hồ sơ số 10, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Phòng Phủ Thủ tướng. 1951. *Sắc lệnh số 13*, ngày 1/5/1951, hồ sơ số 11, tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.

Trịnh Văn Bính. 1961. “Sự phát triển nền tài chính của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”. *Tạp chí Tài chính* 7-8: 46-49.

Viện Khoa học Tài chính. 1993. *Lịch sử tài chính Việt Nam*, tập 1. Hà Nội: Nhà xuất bản Thông tin chuyên đề.